

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 61

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông bất thường đã phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa vào Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 303.830.405 cổ phiếu mới vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 9 năm 2017. Theo đó, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa trở thành công ty con của Công ty, và đổi tên thành Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch thường trực	
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017
Ông See Beow Tean	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban
Ông Henry Chung	Thành viên
Ông See Beow Tean	Thành viên

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử Bà Trần Quế Trang	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Dương Thị Tô Châu Ông Nguyễn Quốc Việt Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017 bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2017 từ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018 bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2018 bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2017 bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018 miễn nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Quang Hải Ông Trương Thạnh	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018 miễn nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Vũ Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Quan hệ Đầu tư Giám đốc Nhà máy	bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2018 bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Lê Huy Thành	Quyền Giám đốc chi nhánh Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1 Giám đốc kinh doanh	bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2018
Bà Trương Thị Kim Phượng Ông Nguyễn Trọng Hòa	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 3 Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017 miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2018 bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Quản lý hệ thống	bổ nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018 miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018
Ông Trương Trí Cường		bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2018
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán Phó giám đốc chi nhánh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
Ông Huỳnh Văn Pháp Ông Trang Thanh Trúc Ông Thái Bá Hòa Ông Nguyễn Hùng Việt	Giám đốc Kinh doanh Giám đốc Đối ngoại Giám đốc Nguyên liệu Giám đốc Kỹ thuật	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017 miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 2 Phó Tổng Giám đốc Nguyên liệu	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017 miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017 miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 31/2017/QĐ – CT.HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:


Phạm Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

Số tham chiếu: 61248763/19833928

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty"), được lập ngày 24 tháng 9 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Ý kiến của chúng tôi về báo cáo tài chính riêng không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Vương Văn Minh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3446-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 34)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.276.199.011.506	3.183.804.231.688
110	I. Tiền	4	56.585.754.828	62.187.577.074
111	1. Tiền		56.585.754.828	62.187.577.074
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		46.323.850.003	67.736.224.925
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	2.529.288.253	69.379.966.906
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(1.205.438.250)	(1.643.741.981)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	45.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.616.751.590.028	1.323.782.479.290
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	754.241.677.253	495.859.975.929
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.295.171.011.943	763.063.021.070
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	113.800.000.000	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	502.391.841.203	88.352.460.694
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(48.852.940.371)	(38.492.978.403)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.516.096.011.030	1.659.685.225.883
141	1. Hàng tồn kho		1.547.056.717.834	1.660.975.438.458
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.960.706.804)	(1.290.212.575)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.441.805.617	70.412.724.516
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	31.459.034.403	60.634.346.409
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.982.771.214	9.778.378.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 34)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.567.457.395.400	3.480.477.637.716
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		162.160.445.217	182.797.313.608
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	60.566.551.291	22.658.393.705
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	101.593.893.926	160.138.919.903
220	II. Tài sản cố định		587.622.664.765	570.054.210.145
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	575.008.791.730	424.629.317.727
222	Nguyên giá		2.145.609.476.874	1.881.475.983.062
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.570.600.685.144)	(1.456.846.665.335)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.613.873.035	145.424.892.418
228	Nguyên giá		26.000.266.541	160.984.063.181
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.386.393.506)	(15.559.170.763)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	161.581.787.394	131.118.256.994
231	1. Nguyên giá		176.757.947.173	138.061.019.789
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(15.176.159.779)	(6.942.762.795)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.972.903.560	45.691.373.486
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	10.972.903.560	45.691.373.486
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	11.483.375.664.386	2.514.826.747.088
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	11.065.553.278.185	1.118.629.504.600
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	31.579.200.000	1.397.740.319.375
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.3	403.236.496.444	770.062.384
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.993.310.243)	(2.313.139.271)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		161.743.930.078	35.989.736.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	155.459.549.932	35.654.264.372
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	6.284.380.146	335.472.023
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.843.656.406.906	6.664.281.869.404

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 34)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.209.400.513.919	3.636.269.760.664
310	I. Nợ ngắn hạn		4.160.614.231.226	2.437.186.915.264
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	181.514.785.015	123.294.298.086
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	21.820.269.941	17.233.298.345
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	87.451.432.472	6.754.280.373
314	4. Phải trả người lao động	20	3.929.192.216	6.410.407.347
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	53.636.090.640	39.803.523.151
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	4.099.827.339	3.466.732.320
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	8.301.992.652	4.995.267.539
320	8. Vay ngắn hạn		3.754.991.615.292	2.223.270.638.025
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.869.025.659	11.958.470.078
330	II. Nợ dài hạn		1.048.786.282.693	1.199.082.845.400
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	12.537.563.120	15.600.295.440
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	6.359.756.280	6.153.067.960
338	3. Vay dài hạn	23	1.029.888.963.293	1.177.329.482.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	11.634.255.892.987	3.028.012.108.740
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.634.255.892.987	3.028.012.108.740
411	1. Vốn cổ phần		5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.243.045.915.565	75.894.194.065
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.099.985.561.092)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		69.863.681.464	39.217.460.174
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		851.145.127.050	381.017.774.501
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		308.596.087.663	126.643.961.605
421b	- Lợi nhuận năm nay		542.549.039.387	254.373.812.896
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.843.656.406.906	6.664.281.869.404


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngủ
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 34)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	4.551.547.946.031	3.422.709.715.600
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(4.847.029.852)	(4.593.193.827)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	4.546.700.916.179	3.418.116.521.773
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26, 30	(3.965.568.909.261)	(3.055.019.448.284)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		581.132.006.918	363.097.073.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	470.656.484.819	258.988.446.472
22	7. Chi phí tài chính	27	(322.252.972.342)	(191.221.246.992)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(286.316.265.526)	(182.287.488.941)
25	8. Chi phí bán hàng	28, 30	(79.473.786.689)	(59.629.689.336)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28, 30	(133.935.149.388)	(102.997.726.811)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		516.126.583.318	268.236.856.822
31	11. Thu nhập khác	29	150.308.162.340	16.273.229.651
32	12. Chi phí khác	29	(17.331.783.632)	(7.655.929.657)
40	13. Lợi nhuận khác	29	132.976.378.708	8.617.299.994
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		649.102.962.026	276.854.156.816
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(112.502.830.762)	(21.959.328.152)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	5.948.908.123	(521.015.768)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		542.549.039.387	254.373.812.896

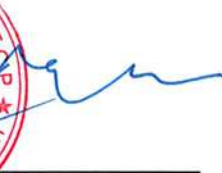


Lê Văn Danh
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 34)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		649.102.962.026	276.854.156.816
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12, 13, 14	128.449.876.866	107.434.366.531
03	Dự phòng		54.272.323.438	7.236.518.146
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		418.362.103	(184.759.106)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(581.334.800.711)	(247.045.124.526)
06	Chi phí lãi vay	27	286.316.265.526	182.287.488.941
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		537.224.989.248	326.582.646.802
09	Tăng các khoản phải thu		(554.915.402.543)	(32.296.886.782)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		113.918.720.624	(551.549.685.039)
11	Tăng các khoản phải trả		79.868.561.009	32.286.151.982
12	Tăng chi phí trả trước		(83.400.440.215)	(24.513.776.739)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		66.850.678.653	(69.379.966.906)
14	Tiền lãi vay đã trả		(266.740.905.374)	(178.444.007.630)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(67.574.822.452)	(26.193.036.513)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.864.909.967)	(40.123.080.569)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(183.633.531.017)	(563.631.641.394)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(188.447.741.905)	(140.226.910.057)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		7.352.117.840	5.952.933.933
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(499.800.000.000)	(898.880.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		356.000.000.000	998.380.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(23.543.379.154)	(935.605.279.975)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		218.000.000.000	355.792.706.726
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.058.823.955	73.436.774.065
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(97.380.179.264)	(541.149.775.308)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 34)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	24.1	-	107.097.422.535
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	24.1	(1.099.985.561.092)	-
33	Tiền thu từ đi vay		6.058.935.327.364	4.802.787.608.475
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.683.526.526.719)	(4.301.275.653.029)
36	Cổ tức đã trả	24.2	(12.074.600)	(63.122.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		275.411.164.953	608.546.255.731
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.602.545.328)	(496.235.160.971)
60	Tiền đầu năm		62.187.577.074	558.391.859.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		723.082	30.878.755
70	Tiền cuối năm	4	56.585.754.828	62.187.577.074



Lê Văn Danh
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 700 (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 532).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	341.962.365	1.898.153.954
Tiền gửi ngân hàng	56.243.792.463	60.289.423.120
TỔNG CỘNG	56.585.754.828	62.187.577.074

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Mua lại công ty con thông qua việc hoán đổi cổ phiếu phát hành mới	9.205.455.771.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị</u> (VND)	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị</u> (VND)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC")	55.000	2.514.265.753	-	-
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	-	-
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("VNM")	-	-	217.400	32.072.009.925
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CI")	-	-	421.100	16.296.563.595
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà ("SJS")	-	-	523.650	15.825.065.546
- Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB")	-	-	200.000	5.186.327.840
TỔNG CỘNG		2.529.288.253		69.379.966.906
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.205.438.250)		(1.643.741.981)
GIÁ TRỊ THUẦN		1.323.850.003		67.736.224.925

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 5,1% một năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh 23.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên khác	228.784.589.072	342.225.610.999
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	26.498.147.550	92.886.874.238
- Các khách hàng khác	202.286.441.522	249.338.736.761
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	525.457.088.181	153.634.364.930
TỔNG CỘNG	754.241.677.253	495.859.975.929

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 233.087.500.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.1).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.295.171.011.943	763.063.021.070
Trả trước cho bên khác	244.610.064.224	417.087.117.188
Trong đó:		
- Nông dân (*)	242.392.641.721	327.472.092.864
- Các khoản trả trước khác	2.217.422.503	89.615.024.324
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.050.560.947.719	345.975.903.882
Dài hạn	60.566.551.291	22.658.393.705
Trả trước cho nông dân (*)	60.566.551.291	22.658.393.705
TỔNG CỘNG	1.355.737.563.234	785.721.414.775
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(37.679.401.032)	(28.559.697.354)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.318.058.162.202	757.161.717.421

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất từ 7% đến 14% một năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	28.559.697.354	24.882.892.556
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	10.893.136.812	8.357.649.853
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.773.433.134)	(4.680.845.055)
Số cuối năm	37.679.401.032	28.559.697.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất cho vay 8,5% một năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	502.391.841.203	88.352.460.694
Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu	394.500.000.000	13.349.424.000
Lãi phải thu	82.910.452.925	44.550.112.223
Tạm ứng cho nhân viên	13.275.328.201	13.074.585.316
Phải thu lợi nhuận được chia	-	7.288.838.895
Phải thu ngắn hạn khác	11.706.060.077	10.089.500.260
Dài hạn	101.593.893.926	160.138.919.903
Kỳ quỹ thuê đất	100.243.412.180	147.431.494.903
Kỳ quỹ thuê kho và văn phòng	1.350.481.746	-
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia	-	12.707.425.000
TỔNG CỘNG	603.985.735.129	248.491.380.597
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.173.539.339)	(9.933.281.049)
GIÁ TRỊ THUẦN	592.812.195.790	238.558.099.548
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 32)</i>	501.166.150.613	86.447.722.244
<i>Phải thu từ bên khác</i>	91.646.045.177	152.110.377.304

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	9.933.281.049	9.835.999.158
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.777.683.798	1.968.471.294
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(537.425.508)	(1.871.189.403)
Số cuối năm	11.173.539.339	9.933.281.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa	655.964.913.971	(25.297.969.771)	65.745.124.814	-
Thành phẩm	543.031.170.973	-	1.349.843.235.768	-
Nguyên vật liệu	243.889.720.802	-	180.829.970.024	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	79.068.243.574	-	37.815.300.158	-
Công cụ, dụng cụ	20.775.916.535	(5.662.737.033)	24.832.610.042	(1.290.212.575)
Hàng gửi đi bán	4.326.751.979	-	1.909.197.652	-
TỔNG CỘNG	1.547.056.717.834	(30.960.706.804)	1.660.975.438.458	(1.290.212.575)

Hàng tồn kho trị giá 1.060.214.445.601 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.290.212.575	819.491.576
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	29.670.494.229	470.720.999
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>30.960.706.804</u>	<u>1.290.212.575</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	31.459.034.403	60.634.346.409
Chi phí ngoài vụ chờ kết chuyển	16.044.645.770	14.688.402.852
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	8.703.551.892	39.628.442.299
Khác	6.710.836.741	6.317.501.258
Dài hạn	155.459.549.932	35.654.264.372
Tiền thuê đất trả trước	145.774.617.596	25.098.401.951
Khác	9.684.932.336	10.555.862.421
TỔNG CỘNG	186.918.584.335	96.288.610.781

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	428.578.843.861	1.355.760.452.198	27.080.561.232	8.584.369.964	61.471.755.807	1.881.475.983.062
Mua mới	-	-	-	72.900.000	249.762.469	322.662.469
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.749.363.532	255.780.908.608	-	861.014.197	624.000.000	274.015.286.337
Thanh lý	-	-	(2.332.048.181)	-	-	(2.332.048.181)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.872.406.813)	-	-	-	-	(7.872.406.813)
Số cuối năm	437.455.800.580	1.611.541.360.806	24.748.513.051	9.518.284.161	62.345.518.276	2.145.609.476.874
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	23.943.972.035	151.458.887.241	7.335.620.011	4.971.255.624	58.405.330.530	246.115.065.441
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	184.608.879.538	1.193.360.654.036	14.392.679.253	5.888.999.393	58.595.453.115	1.456.846.665.335
Khấu hao trong năm	14.720.688.771	98.610.540.834	2.613.931.552	783.562.391	435.145.840	117.163.869.388
Thanh lý	-	-	(1.340.979.011)	-	-	(1.340.979.011)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.068.870.568)	-	-	-	-	(2.068.870.568)
Số cuối năm	197.260.697.741	1.291.971.194.870	15.665.631.794	6.672.561.784	59.030.598.955	1.570.600.685.144
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	243.969.964.323	162.399.798.162	12.687.881.979	2.695.370.571	2.876.302.692	424.629.317.727
Số cuối năm	240.195.102.839	319.570.165.936	9.082.881.257	2.845.722.377	3.314.919.321	575.008.791.730
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23.3)	121.824.125.132	174.293.015.246	-	-	-	296.117.140.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	146.052.588.459	14.931.474.722	160.984.063.181
Thanh lý	(134.983.796.640)	-	(134.983.796.640)
Số cuối năm	11.068.791.819	14.931.474.722	26.000.266.541
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	4.022.646.150	5.633.023.786
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	8.886.205.537	6.672.965.226	15.559.170.763
Hao mòn trong năm	3.093.122.674	2.028.358.388	5.121.481.062
Thanh lý	(7.294.258.319)	-	(7.294.258.319)
Số cuối năm	4.685.069.892	8.701.323.614	13.386.393.506
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	137.166.382.922	8.258.509.496	145.424.892.418
Số cuối năm	6.383.721.927	6.230.151.108	12.613.873.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	108.764.596.789	29.296.423.000	138.061.019.789
Đầu tư XDCB hoàn thành	30.824.520.571	-	30.824.520.571
Chuyển từ tài sản cố định	7.872.406.813	-	7.872.406.813
Số cuối năm	147.461.524.173	29.296.423.000	176.757.947.173
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.157.412.824	4.785.349.971	6.942.762.795
Khấu hao trong năm	5.580.203.238	584.323.178	6.164.526.416
Chuyển từ tài sản cố định	2.068.870.568	-	2.068.870.568
Số cuối năm	9.806.486.630	5.369.673.149	15.176.159.779
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	106.607.183.965	24.511.073.029	131.118.256.994
Số cuối năm	137.655.037.543	23.926.749.851	161.581.787.394
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)	137.655.037.543	23.926.749.851	161.581.787.394

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư (trung tâm thương mại) hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	7.605.344.521	14.435.106.622
Chi phí bảo trì máy móc thiết bị	3.367.559.039	-
Dự án Espace Bourbon Tây Ninh	-	16.454.088.618
Dự án kho bãi	-	14.663.199.577
Khác	-	138.978.669
TỔNG CỘNG	10.972.903.560	45.691.373.486

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	11.065.553.278.185	1.118.629.504.600
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.2)	31.579.200.000	1.397.740.319.375
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.3)	403.236.496.444	770.062.384
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(16.993.310.243)	(2.313.139.271)
TỔNG CỘNG	11.483.375.664.386	2.514.826.747.088

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	9.206.061.271.500	100,00	100,00	100,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	658.850.304.600	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu (*)	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	532.109.999.975	100,00	19,00	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	269.779.200.000	100,00	94,94	269.779.200.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000
					100,00
					90,00
					94,94
					90,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh(*)	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường	117.669.852.000	99,88	-	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong(*)	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn, gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	53.765.987.400	81,53	-	-
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	22.196.662.710	100,00	-	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu (%)	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công(*)	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	15.120.000.000	100,00	-	-
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	100,0
TỔNG CỘNG		11.065.553.278.185		1.118.629.504.600	
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư		(16.252.093.909)		-	
		11.049.301.184.276		1.118.629.504.600	

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 303.830.405 cổ phiếu mới để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa. Theo đó, các công ty này trở thành công ty con của Công ty. Ngoài ra, TTC Attapeu hoàn tất việc phát hành thêm 90.000.000 cổ phiếu cho BHS. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong TTC Attapeu giảm từ 40% xuống còn 19%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	% sở hữu
		(%)			(%)	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (i)	31.579.200.000	20,10	19,13	31.579.200.000	20,10	20,10
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	-	-	-	532.109.999.975	40,00	40,00
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (ii)	-	-	-	402.495.280.000	48,99	48,99
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (iii)	-	-	-	245.000.000.000	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	-	-	-	117.669.852.000	39,23	39,23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	-	-	-	53.765.987.400	23,95	23,95
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	-	-	-	15.120.000.000	48,00	48,00
TỔNG CỘNG	31.579.200.000			1.397.740.319.375		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-			(1.543.076.887)		
GIÁ TRỊ THUẦN	31.579.200.000			1.396.197.242.488		

(i) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh ("Hóa chất Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cơ đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

- (ii) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre ("Betrimex") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 05 năm 2006, và các giấy chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở chính của Betrimex đặt tại Số 75, Đường 30/4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa và hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính. Trong năm, Betrimex hoàn tất việc phát hành thêm 108.000.000 cổ phiếu mới để thực hiện hoán đổi toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam, Công ty TNHH MTV Sản xuất Chế biến Chỉ xơ dừa và Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Thành Thành Công. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Betrimex giảm còn 13,50% và công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty.
- (iii) Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công ("TTC IZ") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp. Trong năm, Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công cho bên liên quan (*Thuyết minh số 32*).

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Chi phí đầu tư</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Chi phí đầu tư</i>	<i>% sở hữu</i>
	<i>(VND)</i>		<i>(VND)</i>	
Công ty Cổ Phần				
Xuất Nhập khẩu Bến Tre	402.495.280.000	13,50	-	-
Đầu tư dài hạn khác	741.216.444	-	770.062.384	-
TỔNG CỘNG	403.236.496.444		770.062.384	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(741.216.334)		(770.062.384)	
GIÁ TRỊ THUẦN	402.495.280.110		-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	162.922.400.809	79.547.277.278
Phải trả bên khác	18.592.384.206	43.747.020.808
Trong đó:		
- Nông dân	11.702.802.970	15.190.523.170
- Khác	6.889.581.236	28.556.497.638
TỔNG CỘNG	181.514.785.015	123.294.298.086

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	18.161.749.960	15.092.305.831
Bên khác	3.658.519.981	2.140.992.514
TỔNG CỘNG	21.820.269.941	17.233.298.345

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 34)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.616.114.559	112.502.830.763	(67.574.822.452)	48.544.122.870
Thuế giá trị gia tăng	2.660.201.884	154.847.872.733	(155.373.510.897)	2.134.563.720
Thuế thu nhập cá nhân	477.963.930	4.509.497.960	(4.356.423.108)	631.038.782
Tiền thuê đất	-	72.283.414.200	(36.141.707.100)	36.141.707.100
TỔNG CỘNG	6.754.280.373	344.143.615.656	(263.446.463.557)	87.451.432.472
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214
Thuế nhập khẩu	795.606.893	-	(795.606.893)	-
TỔNG CỘNG	9.778.378.107	-	(795.606.893)	8.982.771.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	33.264.661.807	13.689.301.655
Chi phí mua mía	10.256.354.525	9.680.034.780
Chi phí vận chuyển	1.665.306.100	1.735.512.434
Khác	8.449.768.208	14.698.674.282
TỔNG CỘNG	53.636.090.640	39.803.523.151

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.301.992.652	4.995.267.539
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	1.678.625.434	1.524.007.192
Thuê máy móc	1.510.000.000	-
Ký quỹ	1.216.706.200	641.102.840
Khác	3.896.661.018	2.830.157.507
Dài hạn	6.359.756.280	6.153.067.960
Ký quỹ	6.359.756.280	6.153.067.960
TỔNG CỘNG	14.661.748.932	11.148.335.499
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 32)</i>	<i>13.299.117.402</i>	<i>1.215.192.309</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>1.362.631.530</i>	<i>9.933.143.190</i>

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. VAY	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	2.223.270.638.025	6.186.864.628.379	(4.656.785.775.688)	1.642.124.576	3.754.991.615.292
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)					
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.863.774.296.025	4.554.425.686.708	(4.203.173.237.449)	1.642.124.576	2.216.668.869.860
Trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 23.2)	202.000.000.000	739.350.000.000	(282.700.000.000)	-	658.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	-	538.960.000.000	-	-	538.960.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	7.706.000.000	63.685.666.350	(22.075.729.578)	-	49.315.936.772
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	2.386.342.000	2.386.342.000	(2.386.342.000)	-	2.386.342.000
	147.404.000.000	288.056.933.321	(146.450.466.661)	-	289.010.466.660
Dài hạn	1.177.329.482.000	233.429.173.995	(380.869.692.702)	-	1.029.888.963.293
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)					
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	10.158.000.000	233.429.173.995	(90.426.417.381)	-	153.160.756.614
Trái phiếu (Thuyết minh số 23.5)	4.772.682.000	-	(2.386.342.000)	-	2.386.340.000
	1.162.398.800.000	-	(288.056.933.321)	-	874.341.866.679
TỔNG CỘNG	3.400.600.120.025	6.420.293.802.374	(5.037.655.468.390)	1.642.124.576	4.784.880.578.585

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	348.339.442.735	-	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2018 đến ngày 27 tháng 12 năm 2018	Quyền sử dụng đất thừa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TNHH ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	334.736.000.000	-	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2018 đến ngày 25 tháng 12 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	259.653.193.092	-	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2018 đến ngày 26 tháng 12 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 150.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	245.724.000.000	-	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2018 đến ngày 25 tháng 12 năm 2018	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với trị 45.000.000.000 VND
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	92.799.271.734	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2018 đến ngày 22 tháng 11 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.600.000 đô la Mỹ.
	43.465.951.540	1.890.646	Ngày 3 tháng 7 năm 2018	
Ngân hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	135.884.234.200	5.910.580	Ngày 4 tháng 7 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	128.278.863.300	-	Từ ngày 12 tháng 9 năm 2018 đến ngày 19 tháng 10 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	120.336.000.000	-	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2018 đến ngày 29 tháng 12 năm 2018	Hàng tồn kho với giá trị 143.750.000.000 VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	92.571.920.772	-	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2018 đến ngày 11 tháng 12 năm 2018	Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND
Ngân hàng Malaysian Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	81.868.309.830	3.561.040	Từ ngày 12 tháng 12 năm 2018 đến ngày 19 tháng 12 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 8.750.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	69.932.237.196	-	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2018 đến ngày 12 tháng 11 năm 2018	Quyền sử dụng đất theo các hợp đồng thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	59.911.810.000	-	Từ ngày 21 tháng 11 năm 2018 đến ngày 28 tháng 11 năm 2018	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	52.307.345.290	-	Từ ngày 21 tháng 9 năm 2018 đến ngày 30 tháng 11 năm 2018	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2018 đến ngày 16 tháng 10 năm 2018	Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	41.356.250.000	-	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2018 đến ngày 8 tháng 7 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 11.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng Malaysian Banking Berhard – Chi nhánh Hà Nội	37.600.000.000	-	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2018 đến ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 1.250.000 đô la Mỹ
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	21.904.040.171	-	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2018 đến ngày 5 tháng 7 năm 2018	Tín chấp
	2.216.668.869.860	11.362.266		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu ngắn hạn được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Mục đích vay
	VND		%p.a.	
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh - Hợp đồng mua trái phiếu số 139/2018/HDMTP.TTCBH ngày 20 tháng 4 năm 2018 (*)	450.000.000.000	Ngày 20 tháng 4 năm 2019	10,5	Bổ sung vốn lưu động
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện - Hợp đồng mua trái phiếu số 1005/2018/SBT - PTI ngày 10 tháng 5 năm 2018 (*)	100.000.000.000	Từ ngày 10 tháng 5 năm 2019 đến ngày 15 tháng 5 năm 2019	11	Bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(11.040.000.000)			
TỔNG CỘNG	538.960.000.000			

(*) Hình thức đảm bảo

- 61.600.900 cổ phiếu quỹ của Công ty được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB với giá trị 1.100.000.000.000 VND; và tài sản đảm bảo bổ sung bằng tiền tương đương với giá trị cổ phiếu quỹ bị giảm giá trên 15% so với giá đóng cửa hàng ngày trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh;
- Hợp đồng bảo lãnh số 139/2018/HĐBL-TTC ngày 18 tháng 4 năm 2018 và số 147/2018/HĐBL-TTC ngày 10 tháng 5 năm 2018, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang toàn bộ các nghĩa vụ của Công ty đối với các bên mua trái phiếu theo các Hợp đồng mua trái phiếu.

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23.	VAY (tiếp theo)				
23.3	Vay dài hạn ngân hàng				
Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:					
	Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo	
		VND			
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	90.166.215.344	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2018 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Máy móc hình thành từ vốn vay	
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	64.053.478.042	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dự án Trung tâm Nhiệt điện	
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	48.257.000.000	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến ngày 21 tháng 5 năm 2021	Quyền sử dụng thửa đất số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay	
	TỔNG CỘNG	202.476.693.386			
	Trong đó:				
	Vay dài hạn đến hạn trả	49.315.936.772			
	Vay dài hạn	153.160.756.614			
Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.					
23.4	Vay dài hạn từ bên liên quan				
Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:					
	Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo	
		VND			
	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	4.772.682.000	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2018 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp	
	Trong đó:				
	Vay dài hạn đến hạn trả	2.386.342.000			
	Vay dài hạn	2.386.340.000			
Khoản vay dài hạn từ bên liên quan được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất 4,62% một năm.					

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay
	VND		
Phát hành theo mệnh giá			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016 (*)	450.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hợp đồng mua trái phiếu số 06 - TP/2016/VIB – TTCS ngày 30 tháng 5 năm 2016 (*)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội - Hợp đồng mua trái phiếu số 01/2017/HĐTP/TTCS-BIDV ngày 23 tháng 6 năm 2017 (**)	425.600.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu

Chi phí phát hành (12.247.666.661)

TỔNG CỘNG 1.163.352.333.339

Trong đó:

Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả
Vay dài hạn

289.010.466.660
874.341.866.679

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

(*) Lãi suất trái phiếu

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

Hình thức đảm bảo

Quyền sử dụng đất thừa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai.

() Lãi suất trái phiếu**

Lãi suất trái phiếu sẽ được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định xác định tại ngày phát hành đối với kỳ tính lãi đầu tiên hoặc ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi đối với các kỳ tính lãi tiếp theo; và bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) với biên độ 3,2% một năm.

Hình thức đảm bảo

Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu (trước đây là Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu) ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;

Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và

Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu.

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)						
Số đầu năm	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	243.709.260.201	395.419.469.546	2.701.606.601.277
Tăng vốn trong năm	584.272.350.000	(146.070.770.000)	-(233.713.240.000)	(204.488.340.000)	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293	-	-	107.097.422.535
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)	-	-	-	-	254.373.812.896	254.373.812.896
Trích lập các quỹ	-	-	-	29.221.439.973	(29.221.439.973)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.065.727.968)	(35.065.727.968)
Số cuối năm	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	381.017.774.501	3.028.012.108.740
Năm nay						
Số đầu năm (Trình bày lại)	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	381.017.774.501	3.028.012.108.740
Tăng vốn trong năm (*)	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	9.205.455.771.500
Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(1.099.985.561.092)	-	-	(1.099.985.561.092)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	542.549.039.387	542.549.039.387
Trích lập các quỹ	-	-	-	30.646.221.290	(30.646.221.290)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.775.465.548)	(41.775.465.548)
Số cuối năm	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Vào ngày 6 tháng 9 năm 2017, Công ty hoàn tất phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 9 năm 2017.
- (**) Vào ngày 18 tháng 5 năm 2018, Công ty hoàn tất mua 61.600.900 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017. Cổ phiếu quỹ được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản trái phiếu phát hành ngắn hạn cho các tổ chức tài chính (Thuyết minh số 23.2).

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
Tăng trong năm	3.038.304.050.000	584.272.350.000
Số cuối năm	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Cổ tức công bố	-	-
Cổ tức đã trả	(12.074.600)	(63.122.250)

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	557.018.673	253.188.268
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	557.018.673	253.188.268
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.600.900)	-
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	495.417.773	253.188.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu:	4.551.547.946.031	3.422.709.715.600
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	4.100.021.882.445	3.011.536.867.241
Doanh thu bán mật đường	88.054.776.655	121.044.552.397
Doanh thu bán phân bón	63.429.791.384	54.397.149.347
Doanh thu bán điện	56.999.001.022	57.198.005.273
Doanh thu khác	243.042.494.525	178.533.141.342
Trừ:		
Giảm giá hàng bán	(321.990.628)	(2.103.354.107)
Hàng bán trả lại	(4.525.039.224)	(2.489.839.720)
Doanh thu thuần	4.546.700.916.179	3.418.116.521.773
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	4.095.174.852.593	3.007.394.530.307
Doanh thu bán mật đường	88.054.776.655	120.887.960.968
Doanh thu bán phân bón	63.429.791.384	54.304.733.901
Doanh thu bán điện	56.999.001.022	57.198.005.273
Doanh thu khác	243.042.494.525	178.331.291.324
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	3.034.854.958.878	2.337.428.802.578
Doanh thu đối với bên liên quan	1.511.845.957.301	1.080.687.719.195

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	380.547.636.239	98.240.292.107
Thu nhập lãi	90.836.970.614	92.730.101.516
Cổ tức	(4.206.362.358)	61.267.817.005
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.478.240.324	6.750.235.844
TỔNG CỘNG	470.656.484.819	258.988.446.472

25.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	23.366.036.767	6.402.180.435
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	9.618.756.321	2.567.486.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Giá vốn bán đường	3.591.255.581.427	2.672.094.789.823
Giá vốn bán mật đường	80.008.758.000	105.197.130.000
Giá vốn bán phân bón	58.753.963.628	54.304.733.901
Giá vốn bán điện	56.999.001.022	75.265.709.284
Giá vốn khác	178.551.605.184	148.157.085.276
TỔNG CỘNG	3.965.568.909.261	3.055.019.448.284

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	286.316.265.526	182.287.488.941
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	18.693.521.914	2.991.710.458
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	2.585.105.125	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.874.433.257	3.302.017.144
Khác	12.783.646.520	2.640.030.449
TỔNG CỘNG	322.252.972.342	191.221.246.992

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.283.748.050	47.001.003.387
Chi phí nhân viên	11.558.444.007	8.179.020.274
Chi phí khác	6.631.594.632	4.449.665.675
	79.473.786.689	59.629.689.336
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	57.278.677.102	46.572.387.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.515.547.606	20.138.360.720
Chi phí dự phòng	18.516.826.820	10.366.048.860
Khấu hao và hao mòn	7.305.593.493	5.140.610.977
Chi phí khác	25.318.504.367	20.780.318.994
	133.935.149.388	102.997.726.811
TỔNG CỘNG	213.408.936.077	162.627.416.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	150.308.162.340	16.273.229.651
Lãi thanh lý tài sản cố định	127.974.254.839	664.820.841
Cho thuê tài sản	16.290.846.982	6.201.412.834
Khác	6.043.060.519	9.406.995.976
Chi phí khác	(17.331.783.632)	(7.655.929.657)
Cho thuê tài sản	(14.075.248.849)	(5.102.047.550)
Khác	(3.256.534.783)	(2.553.882.107)
LỢI NHUẬN KHÁC	132.976.378.708	8.617.299.994

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.691.106.577.120	2.840.561.150.628
Chi phí nhân công	155.439.464.969	119.959.816.895
Chi phí khấu hao và hao mòn	113.599.303.776	106.594.789.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.276.811.352	82.314.835.174
Chi phí khác	75.885.193.892	68.216.272.117
Dự phòng	29.670.494.229	-
TỔNG CỘNG	4.178.977.845.338	3.217.646.864.431

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	112.502.830.762	21.527.960.390
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	431.367.762
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.948.908.123)	521.015.768
TỔNG CỘNG	106.553.922.639	22.480.343.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	649.102.962.026	276.854.156.816
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	117.435.807.021	35.876.935.082
Các điều chỉnh:		
Cổ tức	420.636.236	(6.126.781.690)
Chi phí không được khấu trừ	16.918.946	111.716.629
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	431.367.762
Thuế TNDN được miễn	(11.319.439.564)	(7.812.893.863)
Chi phí thuế TNDN	106.553.922.639	22.480.343.920

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	2.999.459.822	-	2.999.459.822	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.967.049.423	-	2.967.049.423	-
Thay đổi chi phí trả trước ngắn hạn	317.870.901	335.472.023	(17.601.122)	(521.015.768)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.284.380.146	335.472.023		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			5.948.908.123	(521.015.768)

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
				VND
Công ty TNHH MTV Thành Công Gia Lai	Công ty con	Vay Mua hàng hóa Mua nguyên liệu Bán hàng hóa Chi phí lãi Thu nhập lãi Bán tài sản Góp vốn Cổ tức	464.400.000.000 246.379.628.723 226.101.397.595 16.204.578.000 13.398.022.050 8.636.620.576 4.462.353.813 - -	269.000.000.000 134.690.971.342 15.600.000.000 488.571.428 2.419.666.664 - 365.954.964 150.000.000.000 50.000.000.000 316.914.846 28.995.174
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Thu nhập lãi	363.490.909.091 73.500.000.000 4.071.756.165	- - -
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu Bán hàng hóa Thu nhập lãi Bán tài sản cố định Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi phí lãi Bán nguyên liệu Mua tài sản Mua hàng hóa	378.387.540.224 217.097.434.572 5.192.434.265 1.506.415.229 426.864.000 417.595.364 167.070.765 - - -	327.158.950.050 172.824.993.270 - 1.819.397.390 346.234.133 539.756.677 - 20.017.144.035 550.172.700 4.166.166.391
Công Ty TNHH MTV Nước Míaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	2.342.017.586	342.139.704

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
VND				
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu Bán hàng hóa Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ Bán phế liệu Bán nguyên liệu Cổ tức	128.566.140.636 14.592.848.499 10.396.450.907 498.630.777 384.150.000 151.857.200 - -	95.409.481.361 116.202.694.495 531.776.327 648.487.510 150.000.000 - 972.903.604 694.651.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Thu nhập lãi Cổ tức Mua hàng hóa Mua dịch vụ Chi phí lãi Cho vay	676.085.045 547.892.217 458.484.545 304.653.141 280.937.685 -	1.241.597.218 - 12.745.126.277 - 441.302.143 14.000.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua nguyên liệu	1.213.878.231 240.000.000 2.400.000 -	1.471.130.200 240.000.000 434.369.428 310.211.360
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán máy móc thiết bị	13.658.283.811 55.036.740	9.343.263.809 -

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty TNHH MTV Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán nguyên liệu Bán máy móc thiết bị Bán công cụ dụng cụ Thu nhập lãi Chi phí lãi Mua nguyên liệu	421.809.151.892 100.114.525.186 11.584.800.000 1.464.997.000 979.551.210 718.500.000 -	130.953.619.050 - - - - - 50.382.167.031	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thu nhập lãi Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Cho vay Mua nguyên liệu	230.610.733.231 86.819.639.378 37.050.491.468 30.097.630.045 229.090.911 - -	35.265.678.600 110.199.000.000 31.105.458.559 37.514.044.928 229.090.911 764.880.000.000 15.410.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua dịch vụ Mua hàng hóa Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ	264.831.948.656 10.844.004.775 1.518.319.500 784.741.645 -	190.038.071.444 9.781.195.193 1.725.041.495 1.033.524.398 7.007.273	
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	20.703.111.192 -	22.925.346.869 8.438.095	
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thu nhập lãi Mua nguyên liệu	160.072.000.000 22.454.700.000 5.898.261.478 -	- 48.710.142.857 13.598.051.703 149.472.871.475	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				<i>VND</i>
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua nguyên liệu	180.082.433.955 177.632.895.030	576.614.234.980 788.356.716.768
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Mua nguyên liệu Bán công cụ dụng cụ Bán hàng hóa Chi hộ	33.765.120.583 11.256.717.898 5.867.612.452 2.236.994.800 2.033.909.405 -	23.429.454.343 3.830.908.734 534.242.200 - 2.544.098.559 13.094.209.628
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu Bán hàng hóa Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ	181.964.557.300 54.912.070.424 24.310.900.000 3.011.360.725 27.199.236	33.857.142.857 68.742.132.077 1.368.349.500 12.949.585.320 -
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua nguyên liệu Bán hàng hóa Lợi nhuận được chia Thu nhập lãi	81.019.607.504 24.266.789.000 - -	114.044.021.914 20.332.350.522 7.288.838.895 45.424.928
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa Bán công cụ dụng cụ	106.875.497.473 6.087.065.213	74.800.962.614 -
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan	Bán cổ phần TTC IZ	612.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	3.203.257.152	6.539.345.301

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	9.270.683.293	6.811.361.927
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	3.220.932.220 397.518.545	- -
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Mua nguyên liệu Đặt cọc thuê đất Thuê đất	28.263.336.829 - -	- 57.865.463.900 4.134.487.500
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán tài sản cố định Bán hàng hóa Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	255.498.447.101 103.782.000.000 1.471.655.031 136.363.636	- - 1.008.785.960 -
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Bán hàng hóa	8.798.769.129 71.620.885 - -	- 5.917.273 3.875.687.517 7.821.905
Giao dịch với bên liên quan khác				
Chỉ tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:				
Lương và thưởng			8.087.517.913	6.111.632.740
			<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
				VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán tài sản cố định	249.302.744.490	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	189.660.240.952	74.847.434.386
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	35.736.921.358	59.156.583.419
Công ty TNHH Hải Vĩ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa	22.826.565.687	4.096.638.534 318.505.825
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	7.261.165.198	7.261.165.198
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	6.833.097.347	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.990.035.540	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Bán tài sản	4.483.147.018	- 169.723.125 365.954.964
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa Bán tài sản Cung cấp dịch vụ	1.595.327.400	- 48.000.000 4.525.001
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.379.153.334	5.997.485.332
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	479.510.328	332.559.506
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	306.167.140	306.167.140
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	304.614.000	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</i>				
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	84.000.000	264.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	78.782.974	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	75.075.000	45.622.500
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa – Phan Rang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	60.540.415	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	420.000.000
			525.457.088.181	153.634.364.930

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công (*)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	799.584.563.651	157.687.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An (*)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	96.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (*)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	70.304.750.000	52.722.834.951
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng (*)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	52.634.652.710	20.015.194.100
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre (*)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	21.405.055.440	98.146.384.605
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu Mua dịch vụ	3.322.575.654 2.740.071.700	2.122.804.295 2.450.466.821
Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại Bao Bi Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.701.160.464	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.445.380.800	5.156.829.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	386.427.300	597.795.610
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	160.710.000	1.075.030.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	148.800.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	126.800.000	126.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	5.874.764.500
			1.050.560.947.719	345.975.903.882

(*) Khoản trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,5% một năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
				VND
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Ván	Bên liên quan	Bán cổ phần	394.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	27.222.806.066	1.554.001.111
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	4.754.282.332	480.027.230
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	4.139.617.611	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Thu nhập lãi	3.067.709.133	-
Công ty TNHH Hải Vĩ	Công ty con	Chi hộ	2.819.072.446	2.973.460.912
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Chi hộ	1.825.864.722	1.568.832.139
		Lợi nhuận được chia	-	7.288.838.895
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	784.741.645	55.416.667
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Chi hộ	693.828.624	821.360.146
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi hộ	579.487.000	131.580.000
		Thu nhập lãi	165.624.189	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Chi hộ	562.865.859	57.430.442
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Đặt cọc thuế kho	465.150.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	320.555.340	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Công ty liên kết	Chi hộ	48.600.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Thu nhập lãi	-	706.624.705
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	-	120.666.668
		Chi hộ	-	11.552.762
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Thu nhập lãi	-	105.041.667
			441.950.204.967	15.874.833.344

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Đặt cọc thuê đất	57.865.463.900	57.865.463.900
Công ty TNHH Thành Thành Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	892.773.746	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Đặt cọc thuê kho	457.708.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	12.707.425.000
			59.215.945.646	70.572.888.900

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	59.553.867.633	8.190.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	47.933.778.600	2.461.183.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	24.935.331.398	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	10.373.092.430	675.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Mua hàng hóa	7.780.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	7.691.966.139	6.345.428.192
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ	Công ty con	Mua dịch vụ	1.319.063.728	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.080.498.587	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	938.848.793	36.485.745.606
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	697.600.000	21.006.825.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	556.500.001	1.060.000.001
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Công	Công ty con	Mua nguyên liệu	31.363.500	31.363.500
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Mua nguyên liệu	24.150.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	6.340.000	6.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	1.917.610.286
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	-	1.367.721.693
			162.922.400.809	79.547.277.278

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	15.291.251.900	10.958.320.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	1.157.591.110	1.280.449.618
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	498.906.950	-
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	1.532.566.506
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	99.149.707
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	7.820.000
			18.161.749.960	15.092.305.831
Vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (i)	Công ty con	Vay	282.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (i)	Bên liên quan	Vay	185.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Công (ii)	Công ty con	Vay	172.700.000.000	182.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai (i)	Công ty con	Vay	18.000.000.000	-
			658.650.000.000	202.000.000.000

(i) Đây là những khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất vay từ 7,5% đến 8,5% một năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(ii) Đây là khoản vay không có thời hạn hoàn lại và chịu lãi suất 8,5% một năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
				<i>VND</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	9.052.585.940	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Hợp đồng hợp tác kinh doanh Chi phí lãi	1.200.000.000	1.200.000.000
			48.932.413	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi phí được chi hộ Chi phí lãi	910.000.000 167.070.765	- -
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi Mua dịch vụ	927.452.055 -	- 14.143.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Chi phí lãi	718.500.000	-
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ	Công ty con	Khác	265.365.629	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Khác	9.210.600	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Công ty con	Khác	-	1.049.309
			13.299.117.402	1.215.192.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	8.567.605.340	3.660.372.320
Từ 1 – 5 năm	5.275.481.224	1.148.588.760
TỔNG CỘNG	13.843.086.564	4.808.961.080

34. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Vào ngày 2 tháng 5 năm 2018, Công ty nhận được Công văn số 2316/TCHQ-TXNK của Tổng Cục Hải quan liên quan đến việc hoàn thuế nhập khẩu và không đề cập cụ thể đến hình thức xuất khẩu tại chỗ. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định rằng nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất thành phẩm xuất khẩu tại chỗ trong năm 2016 không thuộc đối tượng hoàn thuế nhập khẩu và do vậy quyết định điều chỉnh hồi tố khoản thuế nhập khẩu phải thu Nhà nước với giá trị là 57.876.000.000 VND vào chi phí. Một số khoản mục và nghiệp vụ của dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại như sau:

	VND		
	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Số đầu năm (trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán riêng			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	67.654.378.107	(57.876.000.000)	9.778.378.107
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.541.880.373	(5.787.600.000)	6.754.280.373
Lợi nhuận sau thuế năm nay	306.462.212.896	(52.088.400.000)	254.373.812.896
	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Năm trước (trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
Giá vốn hàng bán	(2.997.143.448.284)	(57.876.000.000)	(3.055.019.448.284)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.746.928.152)	5.787.600.000	(21.959.328.152)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	306.462.212.896	(52.088.400.000)	254.373.812.896
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	334.730.156.816	(57.876.000.000)	276.854.156.816
Tăng các khoản phải thu	(90.172.886.782)	57.876.000.000	(32.296.886.782)

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	9.730	-
Ngoại tệ		
- USD	15.104	3.566.100
- GBP	630	630
- AUD	950	950
- THB	19.460	-
- INR	18.140	18.140
- SGP	-	137
- EUR	-	500

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lê Văn Danh
Người lập

Count

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngũ
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018